

Bản án số: 30/2026/HNGĐ-ST
Ngày 13/02/2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Toàn;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lãnh Văn Việt;

2. Bà Vũ Thị Mai;

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 311/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2026/QĐ - HPT ngày 26 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vi Thị B, sinh ngày 23/02/1998; CCCD số 0241980011321; Địa chỉ: Thôn L, xã S, tỉnh Bắc Ninh; có mặt;

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn H, sinh ngày 20/5/1998; CCCD số 024098000970; Địa chỉ: Thôn L, xã S, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn D, sinh năm 1974; Bà La Thị H1, sinh năm 1975; Địa chỉ: thôn L, xã S, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo chị Vi Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Trần Văn H năm 2016, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn vào ngày 03/7/2018 tại

UBND thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang (nay là xã S, tỉnh Bắc Ninh), cưới xong chị về chung sống tại gia đình nhà anh H luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ năm 2018, do anh H thường xuyên uống rượu và có đánh đập chị, hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh H không chịu tu chí làm ăn, anh chị không còn liên lạc và sống ly thân nhau từ tháng 5/2025 cho đến nay, nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn anh H.

Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là cháu Trần Thanh T, sinh ngày 23/6/2016 và cháu Trần Mai H2, sinh ngày 17/6/2020 hiện cả 02 cháu đang ở cùng với ông bà nội, anh H hiện nay không ở nhà hai cháu do ông bà chăm sóc. Anh H hiện đang đi đâu, làm gì chị không nắm được và cũng không liên hệ được với anh H. Vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu. Hiện nay, chị đang làm việc và sinh sống tại tỉnh Quảng Ninh. Công việc của chị theo hình thức xoay ca sáng và ca tối, mỗi tháng chị được nghỉ phép từ 04 đến 05 ngày, do đó chị có đủ thời gian và điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các cháu. Thu nhập bình quân của chị hàng tháng là khoảng 14.000.000đ/tháng. Chị khẳng định đảm bảo đầy đủ điều kiện nuôi con nếu được giao nuôi cả hai cháu. Chị hiện đang thuê nhà trọ tại Quảng Ninh để đi làm, mức thuê 1 tháng 2.000.000 đồng. Về cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu

Về tài sản, công nợ: Chị xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

[2] Tại phiên tòa bị đơn là anh Trần Văn H vắng mặt, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Theo kết quả xác minh từ địa phương nơi anh H đăng ký thường trú thể hiện nội dung: anh Trần Văn H hiện tại vẫn có đăng ký thường trú tại thôn L, xã S, tỉnh Bắc Ninh, anh H đi làm Công ty ở Bắc Ninh nhưng địa chỉ cụ thể ở đâu thì chính quyền địa phương không nắm được. Thời điểm hiện tại anh H không có mặt hay sinh sống cùng gia đình và anh H cũng không đi ra nước ngoài. Trước khi vắng mặt tại địa phương anh H có sống chung cùng bố mẹ đẻ là ông Trần Văn D và bà La Thị H1 tại thôn L, xã S, tỉnh Bắc Ninh. Vì vậy, sau khi thụ lý Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh H thông qua bà H1, ông D (bố mẹ đẻ anh H) và niêm yết nhưng anh H vẫn không có mặt, không có văn bản trình bày ý kiến để giải quyết vụ án nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

[3] Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/11/2025, ông Trần Văn D, bà La Thị H1 (là bố mẹ đẻ anh H) trình bày: Ông D, bà H1 đã nhận được các thông tin của Tòa án về việc chị Vi Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, con chung đối với anh H. Chị B và anh H trước khi kết hôn có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau theo phong tục tập quán đại phương và có đăng ký kết hôn vào năm 2018 tại UBND thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang (nay là xã S, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi cưới chị B về gia đình nhà ông, bà ở và làm dâu luôn tình cảm vợ chồng ban đầu

hòa thuận hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2018 do chị B tự ý bỏ nhà đi làm tại Trung Quốc sau đó anh H có qua đón chị B về nhà, mãi cho đến tháng 11/2024 chị B lại tiếp tục tự ý bỏ đi từ đó cho đến nay vẫn chưa về nhà. Khoảng đầu năm 2025 thì anh B đi làm Công ty tại Bắc Giang (nay là Bắc Ninh) từ đó cho đến nay vẫn chưa về nhà, ông bà vẫn thường xuyên liên hệ được với anh H qua mạng xã hội. Địa chỉ cụ thể làm ở đâu thì ông, bà không nắm được. Mọi văn bản tố tụng của Tòa án giao cho anh H thì ông, bà đã thông báo cho anh H được biết.

Việc chị B yêu cầu ly hôn đối với anh Hoàng H thì ông, bà không có ý kiến gì. Ông, bà cũng đã thông báo cho anh H biết các thông báo của Tòa án về việc chị B yêu cầu giải quyết ly hôn và anh H nhất trí. Anh H đi làm ăn xa nên anh H đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh H và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung anh H và chị B có 02 con chung là cháu Trần Thanh T, sinh ngày 23/6/2016 và cháu Trần Mai H2, sinh ngày 17/6/2020. Do chị B và anh H đều đi làm ăn xa nên cả 02 cháu hiện đang do ông, bà trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông, bà có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cả 02 cháu. Ông, bà hiện nay đều đang làm ruộng thu nhập khoảng 6-7.000.000đ.

[3] Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự của phiên tòa sơ thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Vi Thị B được ly hôn anh Trần Văn H.

Về con chung: Giao cho chị Vi Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Thanh T, sinh ngày 23/6/2016 và cháu Trần Mai H2, sinh ngày 17/6/2020. Về cấp dưỡng nuôi con chị B không có yêu cầu.

Về án phí: Chị Vi Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Vi Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” đối với bị đơn Trần Văn H có hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã S, tỉnh Bắc Ninh. Hội đồng xét xử xác định: Về quan hệ pháp

luật trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về thẩm quyền: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh theo quy định tại, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo quy định nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Chị Vi Thị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Vi Thị B và anh Trần Văn H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang vào ngày 03/7/2018 (nay là Ủy ban nhân dân xã S, tỉnh Bắc Ninh). Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh H là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng đã có thời gian chung sống hòa thuận nhưng đến tháng 5/2025 thì hai vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh H không chịu tu chí làm ăn cả hai đã không còn liên lạc với nhau và sống ly thân từ tháng 11/2024 cho đến nay.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “1. *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình*”.

Quá trình giải quyết vụ án, anh H không có mặt tại Tòa án để làm việc, hai bên không thể tiến hành hòa giải. Hội đồng xét xử xét thấy, chị B và anh H đã vi phạm quyền nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị Vi Thị B được ly hôn Trần Văn H.

Về con chung: Theo lời khai của chị B, ông D, bà H1 và các tài liệu thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án thì chị B và anh H có 02 con chung là cháu Trần Thanh T, sinh ngày 23/6/2016 và cháu Trần Mai H2, sinh ngày 17/6/2020. Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, do điều kiện chị B đi làm ăn xa, anh H cũng không thường xuyên ở nhà nên cháu T và cháu H2 được ông bà nội là ông Trần Văn D và bà La Thị H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu Trần Thanh T đã từ đủ 7 tuổi trở lên và có nguyện vọng được ở với chị B. Xét thấy, việc giao cả hai cháu cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng sẽ bảo đảm các cháu được sống cùng nhau, tránh xáo trộn tâm lý, chị B có điều kiện về kinh tế, thời gian và khả năng chăm sóc con. Việc này phù hợp với lợi ích mọi mặt của các cháu, đặc biệt là cháu H2 hiện còn nhỏ chưa đủ 7 tuổi và chị không yêu cầu anh Trần Văn H cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ, yêu cầu được nuôi con của chị B là hoàn toàn chính đáng. Mặt khác, anh Trần Văn H hiện nay không có mặt ở địa phương, đi đâu, làm gì chính quyền địa phương và gia đình không biết. Từ những phân tích trên, có đủ

căn cứ đề nghị Tòa án xem xét giao con chung cho chị Vi Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả 02 cháu Trần Thanh T và cháu Trần Mai H2 cho chị Vi Thị B cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành theo quy định pháp luật; Anh Trần Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con theo quy định, không ai được cản trở. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Việc cấp dưỡng nuôi con chung chị B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị B xác nhận không có nên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: chị Vi Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, 273 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ, phí Tòa án, xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vi Thị B. Cho chị Vi Thị B và anh Trần Văn H được ly hôn nhau.

[2] Về con chung: Giao cho chị Vi Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là cháu Trần Thanh T, sinh ngày 23/6/2016 và cháu Trần Mai H2, sinh ngày 17/6/2020 cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con chị B không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[3] Về án phí: Chị Vi Thị B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị B đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm

ngàn đồng); theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002136 ngày 21/10/2025, tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 – Bắc Ninh.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 5 – BN;
- VKSND tỉnh BN;
- Các đương sự;
- UBND xã Sơn Động;
- Phòng THA DS KV 5 – Bắc Ninh
- Lưu hồ sơ, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Toàn